

**CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ KHUÔN MẪU HUY VŨ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHỰA VÀ KHUÔN MẪU HUY VŨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301163604

**3. Ngày thành lập:** 08/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Chợ Bưởi, Thôn Hoài Thượng, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0977565682

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá)                                                                                                                     | 4610        |
| 2.  | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                 | 2013        |
| 3.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                         | 2220(Chính) |
| 4.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                             | 2011        |
| 5.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                               | 2732        |
| 6.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                       | 2511        |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                         | 2592        |
| 8.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                               | 2821        |
| 9.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                        | 2822        |
| 10. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                               | 3311        |
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                           | 3312        |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                              | 3320        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                              | 4663        |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4752        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ hoạt động đấu giá độc lập;) | 8299        |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                              | 8110        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                  | 4662        |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                     | 2591        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2410 |
| 20. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2219 |
| 22. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy tự copy khác; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất sổ sách, sổ kế toán, bìa rời, an-bum và các đồ dùng văn phòng phẩm tương tự dùng trong giáo dục và thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1709 |
| 23. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1520 |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất, đồ gỗ gia dụng nhà bếp, linh phụ kiện vật tư trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 25. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3230 |
| 26. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3240 |
| 27. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3250 |
| 28. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3290 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn thiết bị phòng cháy chữa cháy Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn cao su Bán tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 31. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2395 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2599 |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 34. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 35. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4753                                                                |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4759                                                                |
| 38. | Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẢI YẾN | Thôn Hoài Thượng, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                | 1.400.000.000         | 70,000    | 125038038                                                                                                                                         |         |
| 2   | VŨ NGỌC HIẾU       | Xóm 9, Xã Yên Mỹ, Huyện Yên Mô, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                             | 600.000.000           | 30,000    | 037086005471                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẢI YẾN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/11/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125038038

Ngày cấp: 23/05/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hoài Thượng, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Hoài Thượng, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh